

Số: 3672/QĐ-STC

Thừa Thiên Huế, ngày 8 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán
NSNN năm 2021 trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 86/QĐ-UB ngày 15/12/2016 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế; số 01/2019/QĐ-UBND ngày 05/01/2019 về việc sáp nhập và hợp nhất các phòng chuyên môn thuộc Sở Tài chính;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Báo cáo 440/BC-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021- 2023 Căn cứ Công văn số 9712/UBND-TC ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về đẩy mạnh công khai ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý ngân sách,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2021 báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh theo thuyết minh và các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.


Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Cổng thông tin điện tử TT Huế;
- Ban biên tập Website Sở Tài chính (để đăng tin)
- Lưu: VT, QLNS (N-4).



GIÁM ĐỐC



TỈNH THỪA THIÊN HUẾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thừa Thiên Huế, ngày tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Về tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2020, phân bổ dự toán NSNN năm 2021, kế hoạch tài chính NSNN 03 năm 2021 – 2023
(Kèm theo Quyết định 3672/QĐ-STC ngày 08 tháng 12 năm 2020 về công khai dự toán NSNN năm 2021 báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh)

Từ đầu năm đến nay, tình hình mưa bão và dịch bệnh, đặc biệt là đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, tác động tiêu cực đến mọi mặt đời sống kinh tế - xã hội. Dưới sự lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND tỉnh, UBND tỉnh, cộng đồng doanh nghiệp, nhân dân ủng hộ, chung sức, đồng lòng vượt qua khó khăn; vì vậy, tình hình đến nay đã có những chuyển biến khá tích cực: dịch bệnh cơ bản được kiểm soát, hoạt động sản xuất - kinh doanh và sinh hoạt của người dân dần trở lại bình thường, kinh tế vĩ mô khá ổn định, an sinh xã hội được đảm bảo, trật tự an toàn xã hội được giữ vững.

Tuy nhiên, diễn biến dịch trên thế giới khó lường và chưa dự báo được thời điểm kết thúc; trong nước tình hình thời tiết diễn biến phức tạp. Chính phủ đã đề ra nhiều chính sách giảm, giãn thu để hỗ trợ doanh nghiệp sớm khôi phục và phát triển sản xuất kinh doanh; chính sách phòng, chống dịch bệnh; chính sách hỗ trợ người dân để tháo gỡ khó khăn do dịch Covid 19. Điều này đã và sẽ tác động đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và thu chi NSNN tỉnh nói riêng trong năm 2020.

I. Dự kiến kết quả thu, chi ngân sách năm 2020 như sau:

1. Về tình hình thu NSNN: HĐND tỉnh giao 7.607 tỷ đồng, cả năm ước đạt 8.455 tỷ đồng, vượt 11,2% dự toán và tăng gần 1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

a. Thu nội địa: Ước đạt 7.992 tỷ đồng, bằng 112,8% dự toán giao, tăng 1,3% so với cùng kỳ. Nếu không tính thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, phí tham quan di tích thì ước đạt 5.746 tỷ đồng, bằng 96,6% dự toán và giảm 4,1% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đạt 3.785 tỷ đồng, bằng 95,7% dự toán và giảm 5,5% so với cùng kỳ, cụ thể: Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương đạt 74,4% dự toán; Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương đạt 89,1% dự toán; Thu từ khu vực ngoài quốc doanh đạt 84,3% dự toán. Riêng thu từ khu vực đầu tư nước ngoài đạt đến 2.400 tỷ đồng, bằng 104,3% dự toán do sau thời điểm bùng phát dịch thu từ khu vực này tăng khá.

- Thu tiền sử dụng đất: ước đạt 2.100 tỷ đồng, gấp 2,6 lần dự toán. Trong đó: ngân sách tỉnh đạt 900 tỷ đồng. Tỉnh phấn đấu vượt thu tiền sử dụng đất để hỗ trợ bù một phần hụt thu ngân sách tỉnh và dành nguồn để thực hiện một số dự

án trọng điểm trong năm 2020.

b. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu: Ước đạt 415 tỷ đồng, chỉ bằng 84,3% dự toán và giảm 13,6% so với cùng kỳ chủ yếu do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên hầu hết hàng hóa xuất nhập khẩu đều giảm.

2. Về chi NSNN địa phương: Tổng chi ngân sách địa phương HĐND tỉnh giao đầu năm là 11.971 tỷ đồng, ước đạt gần 11.428 tỷ đồng, bằng 95,5% dự toán, trong đó:

a. Chi đầu tư phát triển: Dự kiến cả năm ước đạt gần 3.900 tỷ đồng, bằng 91,6% dự toán. Tỷ lệ giải ngân chưa đạt kế hoạch là do dự kiến hụt thu nên UBND tỉnh cũng đã xem xét giảm chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung 50 tỷ đồng và không thực hiện phân bổ chi từ nguồn dự toán thu phí tham quan di tích 200 tỷ đồng; Một số dự án sử dụng nguồn vốn ODA, vốn vay lại còn gặp phải khó khăn trong thanh toán vốn.

b. Chi thường xuyên: Chi thường xuyên đạt 6.860 tỷ đồng, vượt 1,1% dự toán chủ yếu do tăng phòng, chống dịch bệnh và khắc phục hậu quả mưa, lũ.

c. Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình mục tiêu

Dự kiến giải ngân cả năm đạt 98,2% dự toán, trong đó: Nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia, dự kiến cả năm cơ bản giải ngân đạt 338 tỷ đồng, bằng dự toán giao. Nguồn vốn chương trình mục tiêu đạt 226 tỷ đồng, bằng 95,3% dự toán là do nguồn thực hiện các chế độ, chính sách chưa chi hết còn tiếp tục nhiệm vụ chi sang năm sau.

II. Về phân bổ dự toán NSNN năm 2021:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước:

Trình HĐND tỉnh giao là 6.065 tỷ đồng, giảm 20,3% so với dự toán 2020 và giảm 28,3% so với ước thực hiện 2020 (không gồm nguồn thu viện trợ, huy động đóng góp thì bằng dự toán Chính phủ giao), trong đó:

a. Thu nội địa: Dự toán thu nội địa là 5.597 tỷ đồng, bằng dự toán Chính phủ giao, giảm 21,1% so với dự toán 2020 và bằng 70% ước thực hiện (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết và thu phí tham quan di tích thì bằng 82,3% so với ước thực hiện 2020).

b. Thu thuế xuất nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu là 455 tỷ đồng, bằng dự toán Chính phủ giao và tăng 9,6% so với ước thực hiện.

2. Dự toán thu NSNN giao các huyện:

Dự toán thu NSNN năm 2021 giao trên địa bàn các huyện gần 2.065 tỷ đồng, giảm 24% so với dự toán thu năm 2020 (2.714 tỷ đồng), trong đó, phần thu ngân sách huyện hưởng là 1.634 tỷ đồng.

3. Dự toán thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: là 5.206,7 tỷ đồng, trong đó:

- Cân đối ngân sách 1.567,7 tỷ đồng, bằng dự toán năm 2020.

- Kinh phí để thực hiện một số dự án theo mục tiêu, nhiệm vụ khác là 2.035,5 tỷ đồng, giảm 16,3% so với dự toán năm 2020 chủ yếu giảm nguồn vốn ngoài nước.

- Kinh phí để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ sự nghiệp là 643,1 tỷ đồng. Bổ sung chênh lệch tiền lương lên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng là 960 tỷ đồng.

4. Thu chuyển nguồn năm trước sang 145 tỷ đồng: sử dụng 145 tỷ đồng từ nguồn sự nghiệp giáo dục, kinh phí đất trồng lúa, an toàn giao thông năm trước chuyển sang để góp phần đảm bảo mặt bằng chi năm 2021 không thấp hơn nhiều so với mặt bằng chi năm 2020.

5. Dự toán chi ngân sách địa phương:

Tổng dự toán chi ngân sách địa phương năm 2021 là 10.679,4 tỷ đồng, giảm 10,8% so với dự toán 2020, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.613,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 33,8% tổng chi ngân sách, giảm 15,1% chủ yếu do giảm chi từ nguồn vốn ngoài nước.

- Chi thường xuyên: 6.696,8 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 62%, giảm 1,4%.

Dự kiến phân chia theo cấp ngân sách gồm:

- Dự toán chi ngân sách tỉnh: 5.680,4 tỷ đồng, chiếm 53% tổng chi.

- Dự toán chi ngân sách huyện xã: 4.999 tỷ đồng, chiếm 47% tổng chi.

5.1. Phương án phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh:

5.1.1. Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh:

Dự toán chi đầu tư phát triển ngân sách tỉnh là 3.060 tỷ đồng, giảm 16% so với dự toán năm 2020, cụ thể:

- Dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản tập trung nguồn vốn trong nước ngân sách tỉnh là 372,4 tỷ đồng, giảm 4%.

- Dự toán chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất của tỉnh 342,7 tỷ đồng phân bổ chi đầu tư xây dựng là 257,7 tỷ đồng; chi đo đạc bản đồ địa chính là 31 tỷ đồng; chi sửa chữa nâng cấp đường giao thông 54 tỷ đồng.

- Dự toán chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 70 tỷ đồng.

- Dự toán chi đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung theo mục tiêu là 2.035,5 tỷ đồng, giảm 16,3% so với dự toán năm 2020.

- Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại 239,6 tỷ đồng.

5.1.2. Dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh:

Dự toán gần 2.328,5 tỷ đồng, giảm gần 1% so với dự toán năm 2020. Các nhiệm vụ chi thường xuyên được bố trí theo khả năng cân đối ngân sách, trong đó, ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, các nhiệm vụ quan trọng trong năm 2021 như kinh phí bầu cử Đại biểu HĐND các cấp, kinh phí đảm bảo an ninh quốc phòng, kinh phí đảm bảo vệ sinh môi trường và thực hiện các đề án quan trọng. Giảm chi thường xuyên một số nhiệm vụ như kinh phí thực hiện các đề án đưa Thừa Thiên Huế lên thành thành phố trực thuộc

Trung ương, kinh phí đề án đô thị thông minh (do chuyển sang bố trí từ nguồn vốn đầu tư công), kinh phí tổ chức Festival, kinh phí Đại hội Đảng và kinh phí đã bố trí qua các năm nhưng tỷ lệ giải ngân thấp để đảm bảo cân đối....Tiếp tục phân bổ chi cho các đơn vị theo hướng giao kinh phí để thực hiện nhiệm vụ hoặc đặt hàng. Các đơn vị sự nghiệp công lập tăng cường tự chủ tài chính, giảm dần mức hỗ trợ cho các đơn vị này theo khả năng điều chỉnh giá, phí dịch vụ.

5.1.3. Dự toán chi dự phòng, Quỹ dự trữ tài chính, trả nợ lãi vay: Chi dự phòng NS địa phương dự kiến 177 tỷ đồng, trong đó ngân sách tỉnh 102,3 tỷ đồng (năm 2020 bố trí 100 tỷ đồng), ngân sách huyện gần 74,7 tỷ đồng. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính và trả nợ lãi vay đảm bảo dự toán trung ương giao.

5.1.4. Dự toán chi ngân sách huyện; phân bổ số bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện:

Tổng chi ngân sách huyện, xã năm 2021 gần 4.999 tỷ đồng, giảm 1,6% so với dự toán 2020. Ngân sách tỉnh giữ nguyên số bổ sung cân đối như năm 2020 là 2.063,3 tỷ đồng, bổ sung có mục tiêu gần 1.301 tỷ đồng tăng chủ yếu đảm bảo nguồn chi trả lương và các chính sách chế độ và tăng một số nhiệm vụ sau:

- Tiếp tục hỗ trợ tăng chi sự nghiệp giáo dục để hướng đến chi thường xuyên ngoài lương gần đạt tỷ lệ theo hướng dẫn của Chính phủ do kinh phí sự nghiệp giáo dục cấp huyện đầu thời kỳ ổn định ngân sách còn khá thấp (tỷ lệ chi thường xuyên trên tổng chi sự nghiệp giáo dục năm 2021 đạt khoảng 16,3%); trong đó gồm kinh phí tăng cường mua sắm, sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ công tác dạy và học để duy trì và nâng cao trường đạt chuẩn quốc gia; chương trình nhà vệ sinh trường học; kinh phí mua sắm trang thiết bị cơ sở vật chất đảm bảo chương trình thay sách giáo khoa lớp 1, 2 và lớp 6 theo Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 18/6/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tăng hỗ trợ chi quản lý hành chính để đảm bảo mặt bằng chi như năm 2017 do số thu giao năm 2021 của một số huyện thấp hơn năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách ảnh hưởng đến khả năng cân đối ngân sách nên cần hỗ trợ để đảm bảo mức chi tối thiểu theo định mức đầu thời kỳ ổn định và góp phần nâng cấp, sửa chữa trụ sở, tăng cường cơ sở vật chất, chỉnh lý tài liệu phục vụ công tác cải cách hành chính cho một số cơ quan, đơn vị.

- Bố trí kinh phí bầu cử đại biểu HĐND các cấp 10 tỷ đồng.

Đồng thời giảm hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ như kinh phí phục vụ Đại hội Đảng; đề án chính sách hỗ trợ nhà vườn Huế (do sử dụng nguồn còn dư các năm trước đây); giảm hỗ trợ đầu tư hạ tầng phục vụ phát triển sản xuất phục vụ người dân ở các huyện bị ảnh hưởng bởi thủy điện ...

6. Bội thu/bội chi ngân sách tỉnh: Với dự toán thu, chi ngân sách như đã nói trên, ngân sách tỉnh năm 2021 bội chi là 232,3 tỷ đồng, bằng mức bội chi Thủ tướng Chính phủ giao.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2021- 2023 trình HĐND tỉnh.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021 THEO DỰ TOÁN GIAO

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020		Dự toán năm 2021		So sánh
		1	2	3	4=3/1	
A						
	B					
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	7.607.000	8.455.600	6.065.190,0	79,7	
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	7.085.000	7.992.600	5.597.190,0	79,0	
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	492.000	415.000	455.000,0	92,5	
3	Thu viện trợ, huy động đóng góp	30.000	48.000	13.000,0	43,3	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.781.092	12.452.084	10.447.051,0	88,7	
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (gồm thu để lại chi)	6.485.200	7.519.936	5.095.290,0	78,6	
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.295.892	4.932.148	5.206.761,0	98,3	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.567.730	1.567.730	1.567.730,0	100,0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.728.162	3.364.418	3.639.031,0	97,6	
3	Thu kết dư	0		145.000,0		
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.971.892	11.421.248	10.679.351,0	89,2	
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.315.464	10.764.820	10.525.450,0	93,0	
1	Chi đầu tư phát triển	4.257.619	3.898.496	3.613.207,0	84,9	
2	Chi thường xuyên	6.752.716	6.860.083	6.696.776,0	99,2	
3	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	113.000		26.523,0	23,5	

STT	Nội dung	Dự toán năm			So sánh
		2020	Ước thực hiện năm 2020	2021	
A	B	1	2	3	4=3/1
4	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.400	5.061	10.689,0	167,0
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180	1.180,0	100,0
6	Dự phòng ngân sách	184.549	0	177.075,0	96,0
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	626.428	626.428	140.901,0	22,5
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	388.973	388.973	0,0	0,0
2	Chi chương trình, mục tiêu sự nghiệp	237.455	237.455	140.901,0	59,3
III	Chi viện trợ, huy động đóng góp	30.000	30.000	13.000,0	43,3
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (=E-F)	190.800	73.645	232.300,0	121,8
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	205.350	88.195	239.600,0	116,7
1	Vay trong nước		0	0,0	
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	205.350	88.195	239.600,0	116,7
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.550	14.550	7.300,0	50,2
1	Từ nguồn vay mới để trả nợ gốc				
2	Bội thu ngân sách địa phương	14.550	14.550	7.300,0	50,2
3	Tăng thu, tiết kiệm chi				
4	Kết dư ngân sách cấp tỉnh				

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH, HUYỆN NĂM 2021

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
A	NGÂN SÁCH TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	9.691.642	8.812.861	90,9
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	4.381.200	3.461.100	79,0
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	4.381.200	3.461.100	79,0
2	Thu kết dư	0	145.000	
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.295.892	5.206.761	98,3
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.567.730	1.567.730	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.728.162	3.639.031	97,6
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên (phần chi trả nợ trả về cho ngân sách tỉnh)	14.550	0	0,0
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	9.882.442	9.045.161	91,5
1	Chi thuộc nhiệm vụ ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới, bội chi ngân sách)	6.908.416	5.680.351	82,2
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố Huế	2.974.026	3.364.810	113,1
	- Bổ sung cân đối	2.063.276	2.063.276	100,0
	- Bổ sung mục tiêu	910.750	1.301.534	142,9
III	Bội chi	190.800	232.300	121,8
IV	Bội thu ngân sách địa phương	0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN			
I	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố Huế	5.078.026	4.999.000	98,4
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	2.104.000	1.634.190	77,7
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	2.104.000	1.634.190	77,7
2	Thu kết dư			
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2.974.026	3.364.810	113,1
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.063.276	2.063.276	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	910.750	1.301.534	142,9
II	Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố Huế	5.078.026	4.999.000	98,4

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021							So sánh	
	DTBP	U'TH	TW giao	HDND tỉnh giao	Trong đó			DTBP 2021 /DTBP 2020	DTBP 2021 /U'TH 2020		
					NSTW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng				
1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=4/1	9=4/2			
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	7.607.000	8.455.600	6.046.800	6.065.190	969.900	3.461.100	1.634.190	79,7	71,7		
I- THU NỘI ĐỊA	7.085.000	7.992.600	5.591.800	5.597.190	514.900	3.453.100	1.629.190	79,0	70,0		
Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, thu xổ số, thu phí tham quan di tích	5.950.000	5.746.600	4.721.800	4.727.190	514.900	3.033.100	1.179.190	79,4	82,3		
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	215.000	160.000	142.000	142.000		142.000		66,0	88,8		
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	230.000	205.000	173.000	173.000		163.000	10.000	75,2	84,4		
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.300.000	2.400.000	1.930.000	1.930.000		1.930.000		83,9	80,4		
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.210.000	1.020.000	920.000	920.000		308.000	612.000	76,0	90,2		
5. Thuế bảo vệ môi trường	730.000	650.000	640.000	640.000	401.900	238.100		87,7	98,5		
<i>Trong đó: Thuế xuất nhập khẩu xăng dầu cơ quan Hải quan quản lý</i>	<i>458.400</i>	<i>408.164</i>	<i>401.900</i>	<i>401.900</i>	<i>401.900</i>			<i>87,7</i>	<i>98,5</i>		
6. Thuế thu nhập cá nhân	385.000	350.000	220.000	220.000			220.000	57,1	62,9		
7. Lệ phí trước bạ	275.000	200.000	210.000	210.000			210.000	76,4	105,0		
8. Thu phí, lệ phí	430.000	203.000	161.800	161.000	40.000	93.000	28.000	37,4	79,3		

NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021							So sánh	
	DTBP	U'TH	TW giao	HDND tính giao	Trong đó			DTBP 2021 /DTBP 2020	DTBP 2021 /U'TH 2020		
					NSTW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng				
	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=4/1	9=4/2		
- Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thực hiện thu	40.000	33.000	50.800	40.000	40.000			100,0	121,2		
- Phí, lệ phí cơ quan địa phương thực hiện thu	130.000	104.000	111.000	121.000		93.000	28.000	93,1	116,3		
- Phí tham quan di tích	260.000	66.000	0	0		0		0,0	0,0		
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.900	11.000	11.000	13.190			13.190	102,2	119,9		
10. Tiền sử dụng đất	800.000	2.110.000	800.000	800.000		350.000	450.000	100,0	37,9		
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	155.000	251.000	105.000	105.000		78.000	27.000	67,7	41,8		
12. Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	2.000	1.600	0	0		0		0,0	0,0		
13. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.000	69.000	29.000	29.000	23.000	6.000		64,4	42,0		
- Do Trung ương cấp	37.400	22.500	21.000	23.000	23.000			61,5	102,2		
- Do địa phương cấp	7.600	5.500	8.000	6.000		6.000		78,9	109,1		
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	75.000	70.000	70.000	70.000		70.000		93,3	100,0		
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	25.000	27.000	20.000	24.000			24.000	96,0	88,9		
16. Thu khác ngân sách	190.100	210.000	120.000	120.000	50.000	35.000	35.000	63,1	57,1		
<i>Trong đó: + Thu khác ngân sách trung ương</i>	94.000	57.000	80.000	50.000	50.000			53,2	87,7		

NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021					So sánh	
	DTBP	U' TH	TW giao	HDND tỉnh giao	Trong đó			DTBP 2021 /DTBP 2020	DTBP 2021 /U' TH 2020
					NSTW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng		
	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=4/1	9=4/2
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại	5.000	55.000	40.000	40.000		40.000		800,0	72,7
II- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	492.000	415.000	455.000	455.000	455.000			92,5	109,6
Thuế xuất khẩu	40.300		37.000	37.000	37.000			91,8	
Thuế nhập khẩu	14.200		48.000	48.000	48.000			338,0	
Thuế giá trị gia tăng	500.000		370.000	370.000	370.000			74,0	
III - THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	30.000	48.000	0	13.000	0	8.000	5.000	43,3	27,1
B. TỔNG THU NSDP HƯỞNG	11.781.092	12.815.828	9.820.861	10.447.051	0	8.812.861	1.634.190	177	81,5
<i>Trong đó:</i>									
I/ Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	6.485.200	7.519.936	4.614.100	5.095.290	0	3.461.100	1.634.190	78,6	67,8
<i>Trong đó:</i> + Thu nội địa	6.455.200	7.471.936	5.044.400	5.082.290	0	3.453.100	1.629.190	78,7	68,0
+ Thu nội địa không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu xử số kiến thiết, thu phí tham quan di tích	5.320.200	5.225.936	4.174.400	4.212.290	0	3.033.100	1.179.190	79,2	80,6
+ Thu viện trợ, huy động đóng góp	30.000	48.000	0	13.000	0	8.000	5.000	43,3	27,1
2/ Thu bổ sung từ NSTW	5.295.892	5.295.892	5.206.761	5.206.761	0	5.206.761		98,3	98,3
+ Bổ sung cân đối ngân sách	1.567.730	1.567.730	1.567.730	1.567.730		1.567.730		100,0	100,0

NỘI DUNG	NĂM 2020		DỰ TOÁN NĂM 2021							So sánh	
	DTDP	ƯTH	TW giao	HDND tỉnh giao	Trong đó			DTDP 2021 /DTDP 2020	DTDP 2021 /ƯTH 2020		
					NSTW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS huyện hưởng				
	1	2	3	4=5+6+7	5	6	7	8=4/1	9=4/2		
+ Bổ sung chênh lệch tiền lương lên mức lương cơ sở 1.490.000 đồng	363.744	363.744	960.404	960.404		960.404		264,0	264,0		
+ Bổ sung có mục tiêu	3.364.418	3.364.418	2.678.627	2.678.627		2.678.627		79,6	79,6		
Bổ sung sự nghiệp	543.626	543.626	643.140	643.140		643.140		118,3	118,3		
Bổ sung vốn xây dựng cơ bản	2.431.819	2.431.819	2.035.487	2.035.487	0	2.035.487		83,7	83,7		
+ trong đó: vốn ngoài nước	1.126.658	1.126.658	622.588	622.588		622.588		55,3	55,3		
vốn trong nước	1.293.361	1.293.361	1.412.899	1.412.899		1.412.899		109,2	109,2		
vốn TP/CP	11.800	11.800	0	0		0		0,0	0,0		
Bổ sung vốn CTMT/QG	388.973	388.973	0	0		0		0,0	0,0		
3. Thu chuyển nguồn năm 2019 sang				145.000		145.000					

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán địa phương năm 2020	Trong đó		Dự toán 2021 Chính phủ giao	Dự toán năm 2021 địa phương			DT 2021/ DTBP 2020
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.971.892	6.908.416	5.063.476	10.483.461	10.679.351	5.680.351	4.999.000	89,2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH KHÔNG GỒM CHI TỪ NGUỒN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	11.941.892	6.900.016	5.041.876	10.483.461	10.666.351	5.672.351	4.994.000	89,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.315.464	6.273.588	5.041.876	9.840.321	10.525.450	5.531.450	4.994.000	93,0
I	Chi đầu tư phát triển	4.257.619	3.660.169	597.450	3.613.207	3.613.207	3.060.207	553.000	84,9
I	Vốn đầu tư XD/CB tập trung	760.000	648.000	112.000	475.420	475.420	372.420	103.000	62,6
	Trong đó:								
a	Vốn XD/CB từ nguồn cân đối ngân sách địa phương	500.000	388.000	112.000	475.420	475.420	372.420	103.000	95,1
b	Vốn XD/CB từ nguồn thu phí tham quan di tích	260.000	260.000	0	0	0	0	0	-
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	785.450	300.000	485.450	800.000	792.700	342.700	450.000	100,9
	Trong đó:								
a	Chi đầu tư	702.450	217.000	485.450		707.700	257.700	450.000	100,7
b	Chi đo đạc bản đồ địa chính theo QPHĐND (tính*)	30.000	30.000			31.000	31.000		103,3

STT	Nội dung	Dự toán địa phương năm 2020	Trong đó		Dự toán 2021 Chính phủ giao	Dự toán năm 2021 địa phương			DT 2021/ DTDP 2020
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/1
c	Chi đầu tư nâng cấp đường giao thông	40.000	40.000			54.000	54.000		135,0
d	Chi bồi thường tài sản trên đất khi nhà nước thu hồi đất của Công ty Cổ phần Xi măng Long Thọ	13.000	13.000			0	0		-
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	75.000	75.000		70.000	70.000	70.000		93,3
4	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	2.431.819	2.431.819		2.035.487	2.035.487	2.035.487		83,7
a	Vốn ngoài nước	1.126.658	1.126.658		622.588	622.588	622.588		55,3
b	Vốn trong nước	1.293.361	1.293.361		1.412.899	1.412.899	1.412.899		109,2
c	Vốn trái phiếu chính phủ	11.800	11.800		0	0	0		
5	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại (**)	205.350	205.350		232.300	239.600	239.600		
II	Chi thường xuyên	6.752.716	2.392.590	4.360.126	6.063.783	6.696.776	2.330.476	4.366.300	99,2
	Trong đó:								
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề (***)	2.963.823	664.823	2.299.000	2.710.740	2.965.435	662.635	2.302.800	100,1
	- Chi sự nghiệp giáo dục	2.803.816	539.816	2.264.000		2.806.321	538.521	2.267.800	100,1
	- Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề	160.007	125.007	35.000		159.114	124.114	35.000	99,4
2	Chi y tế, dân số và gia đình	660.674	653.674	7.000		624.068	621.068	3.000	94,5

STT	Nội dung	Dự toán địa phương năm 2020	Trong đó		Dự toán 2021 Chính phủ giao	Dự toán năm 2021 địa phương			DT 2021/ DTDP 2020
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/1
3	Chi khoa học và công nghệ	41.024	39.024	2.000	34.826	41.733	39.733	2.000	101,7
4	Chi văn hóa thông tin	101.626	80.626	21.000		98.024	81.224	16.800	96,5
5	Chi phát thanh, truyền hình	39.095	15.095	24.000		40.123	14.423	25.700	102,6
6	Chi thể dục thể thao	34.927	26.927	8.000		32.966	28.866	4.100	94,4
7	Chi bảo đảm xã hội	422.784	49.184	373.600		435.318	53.318	382.000	103,0
8	Chi các sự nghiệp kinh tế	729.075	306.255	422.820		702.916	284.016	418.900	96,4
	- Sự nghiệp nông lâm thủy lợi	92.135	92.135			91.753	91.753		99,6
	- Sự nghiệp giao thông	51.040	51.040			39.150	39.150		76,7
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	13.840	13.840			16.730	16.730		120,9
	- Sự nghiệp công nghệ thông tin	33.698	33.698			28.080	28.080		83,3
	- Sự nghiệp công nghiệp và thương mại	8.500	8.500			7.654	7.654		90,0
	- Sự nghiệp tài nguyên môi trường	21.795	21.795			17.462	17.462		
	- Sự nghiệp du lịch	8.974	8.974			10.539	10.539		
	- Sự nghiệp xúc tiến đầu tư	3.896	3.896			5.679	5.679		
	- Sự nghiệp kinh tế khác	24.970	24.970			15.405	15.405		61,7

STT	Nội dung	Dự toán địa phương năm 2020	Trong đó		Dự toán 2021 Chính phủ giao	Dự toán năm 2021 địa phương			DT 2021/ DTDP 2020
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/1
	- Chi quy hoạch	5.000	5.000			2.000	2.000		
	- Chi thực hiện các đề án tạo tiền đề đưa Huế lên thành phố trực thuộc Trung ương	10.000	10.000			0	0		
	- Chi đảm bảo an toàn giao thông	32.407	32.407			49.564	49.564		
9	Chi sự nghiệp môi trường	222.678	6.178	216.500	92.620	224.016	7.916	216.100	100,6
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.341.228	420.228	921.000		1.338.918	400.918	938.000	99,8
11	Chi sự nghiệp khác	45.758	31.552	14.206	0	42.652	28.752	13.900	93,2
	+ Chi khác ngân sách	30.758	16.552	14.206		27.652	13.752	13.900	89,9
	+ Chi hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay	15.000	15.000			15.000	15.000		100,0
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	6.400	6.400		10.700	10.689	10.689		167,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	1.180		1.180	1.180	1.180		100,0
V	Dự phòng ngân sách	184.549	100.249	84.300	151.451	177.075	102.375	74.700	96,0
VI	Chi cải cách tiền lương	113.000	113.000			26.523	26.523		
B	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	30.000	8.400	21.600		13.000	8.000	5.000	43,3

STT	Nội dung	Dự toán địa phương năm 2020	Trong đó			Dự toán 2021 Chính phủ giao	Dự toán năm 2021 địa phương			DT 2021/ DTDP 2020
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện			Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện	
A	B	1=2+3	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/1	
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	626.428	626.428	0	643.140	140.901	140.901	0	22,5	
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia (****)	388.973	388.973		0	0	0		-	
2	Chi mục tiêu sự nghiệp (*****)	237.455	237.455		643.140	140.901	140.901		59,3	
	BỘI CHI	190.800	190.800		232.300	232.300	232.300		121,8	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	6
	TỔNG CHI	5.680.351
I	Chi đầu tư phát triển	3.060.207
1	Vốn đầu tư XDCB tập trung	372.420
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	342.700
	Trong đó:	
<i>a</i>	<i>Chi đầu tư</i>	257.700
<i>b</i>	<i>Chi đo đạc bản đồ địa chính theo NQHĐND tỉnh(*)</i>	31.000
<i>c</i>	<i>Chi đầu tư nâng cấp đường giao thông</i>	54.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000
4	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	2.035.487
<i>a</i>	Vốn ngoài nước	622.588
<i>b</i>	Vốn trong nước	1.412.899
5	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại	239.600
II	Chi thường xuyên	2.330.476
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	662.635
	- Chi sự nghiệp giáo dục	538.521
	- Chi sự nghiệp đào tạo dạy nghề	124.114
2	Chi y tế, dân số và gia đình	621.068
3	Chi khoa học và công nghệ	39.733
4	Chi văn hóa thông tin	81.224
5	Chi phát thanh, truyền hình	14.423
6	Chi thể dục thể thao	28.866

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	6
7	Chi bảo đảm xã hội	53.318
8	Chi các sự nghiệp kinh tế	284.016
	- Sự nghiệp nông lâm thủy lợi	91.753
	- Sự nghiệp giao thông	39.150
	- Sự nghiệp kiến thiết thị chính	16.730
	- Sự nghiệp công nghệ thông tin	28.080
	- Sự nghiệp công nghiệp và thương mại	7.654
	- Sự nghiệp tài nguyên môi trường	17.462
	- Sự nghiệp du lịch	10.539
	- Sự nghiệp xúc tiến đầu tư	5.679
	- Sự nghiệp kinh tế khác	15.405
	- Chi quy hoạch	2.000
	- Chi thực hiện các đề án tạo tiền đề đưa Huế lên thành phố trực thuộc Trung ương	0
	- Chi đảm bảo an toàn giao thông	49.564
9	Chi sự nghiệp môi trường	7.916
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	400.918
11	Chi sự nghiệp khác	28.752
	+ Chi khác ngân sách	13.752
	+ Chi hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay	15.000
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	10.689
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180
V	Dự phòng ngân sách	102.375
VI	Chi cải cách tiền lương	26.523

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021
A	B	6
VII	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	8.000
VIII	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	140.901
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	0
2	Chi mục tiêu sự nghiệp	140.901
	BỘI CHI	232.300

**DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2020**

ĐVT: TRIỆU ĐỒNG

Số TT	Danh mục dự án	Kế hoạch năm 2021	Chủ đầu tư
	TỔNG CỘNG	2.216.019	
A	Các hoạt động kinh tế:	799.779	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	171.910	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	171.910	
1	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung Pha 2	60	Ban QLDA phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung tỉnh TTH
2	Thích ứng và chống chịu với biến đổi khí hậu tỉnh TTH	1.500	Ban QLDA Luxembourg
3	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA 2)	1.500	Ban QL các dự án Lâm nghiệp
4	Dự án đầu tư Bảo vệ và Phát triển rừng vùng ven biển và đầm phá tỉnh Thừa Thiên Huế	5.000	Chi cục Kiểm lâm tỉnh TTH
5	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế	1.500	Sở Tài nguyên và Môi trường
6	Dự án đầu tư rừng mưa nhiệt đới	500	Công ty TNHH NN ITV Lâm nghiệp Thiên phong
7	Dự án hiện đại hóa ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR)	1.500	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
8	Cấp nước nông thôn giai đoạn 2016-2020 tỉnh TTH	31.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	Tuyến ống truyền tải nước sạch D225 HDPE L=3,6km từ Tỉnh lộ 4 về trạm TCDA Điện Môn.	1.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	HTCN nối mạng Xã Hồng Thái, Huyện A Lưới	1.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	HTCN nối mạng Xã Hương Nguyễn, Huyện A Lưới	1.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	Nâng cấp, mở rộng HTCN sạch khu vực Hòa Bình Chương, huyện Phong Điền	4.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	Nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Điện Hương, Điện Môn, Điện Hòa, Phong An, Phong Hiền, huyện Phong Điền.	2.500	Công ty CP cấp nước TTH
-	Nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Quảng Thành, Quảng Thái, Quảng Phước, Quảng Lợi, Quảng Ngạn, Quảng Công, Quảng Phú, Quảng Vinh, huyện Quảng Điền	2.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	Nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Phú Thanh, Phú Mậu, Phú Thuận, Phú Thượng, Phú Mỹ, Phú Hòa, Phú Hải, Phú Lương, Phú Đa, huyện Phú Vang	1.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	Nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Vinh Hà, Vinh Phú, Phú An, Phú Xuân, huyện Phú Vang	1.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	Dự án đầu tư xây dựng HTCN sạch 05 xã, thị trấn vùng dưới huyện Nam Đông	3.000	Công ty CP cấp nước TTH

Số TT	Nội dung	Kế hoạch	Đơn vị thực hiện
-	Nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Xuân Lộc và Thôn Bền Văn xã Lộc Bón, huyện Phú Lộc.	2.500	Công ty CP cấp nước TTH
-	Nâng cấp, mở rộng MLCN sạch xã Lộc Bình, huyện Phú Lộc.	5.000	Công ty CP cấp nước TTH
-	Đầu tư xây dựng Nhà máy nước sạch Thượng Long cs 2.000m ³ /ngày và mạng lưới tuyến ống D50-225 cấp nước xã Thượng Long, Thượng Quảng, Hương Giang	7.000	Công ty CP cấp nước TTH
9	Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà và xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	3.100	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
10	Hệ thống kênh cấp 2 trạm bơm Thâm Điền	2.500	Công ty TNHH NN I TV QL khai thác công trình thủy lợi TTH
11	Nâng cấp sửa chữa đập Kênh, xã Lộc Trì	2.500	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
12	Kè chống sạt lở bờ sông Nong, huyện Phú Lộc	2.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
13	Hệ thống tưới Thanh Lam - Phú Đa, huyện Phú Vang	4.000	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
14	Kè chống sạt lở bờ sông Tả Trạch đoạn từ cầu Khe Tre đến trung tâm Y tế huyện Nam Đông	5.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Nam Đông
15	Nâng cấp mở rộng kết hợp nạo vét gia cố bờ hồi Hàng Tổng, huyện Quảng Điền	6.000	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
16	Nạo vét và xây dựng Kè hồi Đốc Sơ-An Hòa	11.000	Ban QLDA DTXD khu vực thành phố Huế
17	Sửa chữa, nâng cấp hồ Thọ Sơn, xã Hương Xuân	6.000	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
19	Hệ thống đê nội đồng kết hợp giao thông Phong Bình-Phong Chương-Điền Hòa-Điền Lộc	700	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phong Điền
20	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền và các phường Hương Văn, Tứ Hạ, Hương Xuân và Hương Toàn thuộc thị xã Hương Trà	3.400	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
21	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã Quảng Công, huyện Quảng Điền	3.500	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
22	Nâng cấp đê kết hợp giao thông đê Nho Lâm-Nghiã lộ đoạn qua xã Quảng Phú và Quảng Thọ.	6.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Quảng Điền
23	Sửa chữa nâng cấp đê Đông Phá Tam Giang đoạn qua xã Điền Hòa - Điền Hải	15.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phong Điền
24	Xử lý khẩn cấp khắc phục xói lở bờ biển Hải Dương.	25.000	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
25	Sửa chữa, nâng cấp đập La Y, huyện Phú Vang	7.920	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
27	Kè chống sạt lở bờ sông Bồ đoạn qua thôn Hạ Lang, xã Quảng Phú	1.800	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Quảng Điền
28	Nạo vét và gia cố tuyến tiêu thoát lũ hồi Cồn Bai xã Quảng An	7.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Quảng Điền
29	Sửa chữa, nâng cấp đập Khe Mang, thị trấn Phong Điền	5.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phong Điền
30	Nâng cấp sửa chữa các công trình trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà, thị xã Hương Trà	4.000	Công ty TNHH NN I TV QL khai thác công trình thủy lợi TTH
31	Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển do Quỹ khí hậu xanh viện trợ không hoàn lại thông qua Chương trình Phát triển LHQ	430	Ban QLDA Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển do Quỹ khí hậu xanh viện trợ không hoàn lại thông qua Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
32	Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện do Chính phủ Nhật Bản tài trợ	500	Ban QLDA Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện do Chính phủ Nhật Bản tài trợ
33	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm Phong Sơn, Đông Vinh, Chương-Bình, Vĩnh Phú thuộc huyện Quảng Điền, Phong Điền	7.000	Công ty TNHH NN I TV QL khai thác công trình thủy lợi TTH

Số thứ tự	Tên dự án	Kế hoạch	Đơn vị thực hiện
II	Giao thông	333.297	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	307.200	
1	Đường mặt cắt 36m, nối từ đường Nguyễn Lộ Trạch đến đường ra sông Phát Lát nối dài	6.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
2	Mở rộng đường trục chính trung tâm xã Thượng Nhật, huyện Nam Đông	700	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Nam Đông
3	Đường và cầu liên thôn Bình An-Thuận Hoà, huyện Phú Lộc	2.300	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
4	Đường liên xã Phú Hồ-Phú Lương, huyện Phú Vang	1.600	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Vang
5	Mở rộng Đường tỉnh 9 qua thị trấn Phong Điền đoạn từ QL1A đi Nhà máy xi măng Đồng Lâm	2.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phong Điền
6	Cầu Vân Dương, phường Xuân Phú, TP Huế	4.800	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
7	Đường vào khu sản xuất Cha Lai, xã Thượng Nhật (giai đoạn 3)	1.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Nam Đông
8	Đường 19/5 (đoạn từ QL1A đến cầu Ông Ân), thị xã Hương Trà	7.000	Ban QLDA DTXD khu vực thị xã Hương Trà
9	Nâng cấp mở rộng đường từ Tứ Hạ đến trung tâm phường Hương Vân(đoạn từ đường Trần Hữu Độ đến đường Trần Trung Lập), thị xã Hương Trà.	7.000	Ban QLDA DTXD khu vực thị xã Hương Trà
10	Đường, vỉa hè trong khu đô thị Thị trấn Phong Điền(đường Chu Cẩm Phong, Đường Văn Lang và đường nối TL16 với đường Văn Lang)	3.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phong Điền
11	Đường Đào Tấn nối dài(đoạn từ đường Phan Bội Châu đến đường Điện Biên Phủ)	4.000	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
12	Đường Chợ Mai - Tân Mỹ, huyện Phú Vang	90.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
13	Đường Phú Mỹ - Thuận An, huyện Phú Vang	110.000	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
14	Đường nối từ Quốc lộ 1A vào vườn quốc gia Bạch Mã, huyện Phú Lộc	24.400	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
15	Dự án Cầu bắc qua sông Lợi Nông(nối từ đường 26m khu nhà ở An Đông sang đường 100 khu A, Khu đô thị mới An Vân Dương)	10.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
16	Đường giao thông tổ dân phố Thanh Lam và tổ dân phố Đức Thái, thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang.	1.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Vang
17	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Chí Thanh(đoạn từ cầu Niêm Phò đến thị trấn Sịa)huyện Quảng Điền	6.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Quảng Điền
18	Chính trang Đường Võ Văn Kiệt(đoạn từ đường Minh Mạng đến cầu vượt Thủy Dương)	4.400	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
19	Nâng cấp, mở rộng đường Phùng Quán, thị xã Hương Thủy	7.000	Ban QLDA DTXD khu vực thị xã Hương Thủy
20	Đường vào nhà máy chế biến cát, bột thạch anh ít sắt chất lượng cao huyện Phong Điền	6.000	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
21	Dự án hoàn trả tuyến đường 12B(Long Hồ) đoạn KM8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà	4.000	Ban QLDA DTXD khu vực thị xã Hương Trà
22	Mặt đường, thoát nước, vỉa hè đường Âm Mật huyện A Lưới.	3.500	Ban QLDA DTXD khu vực huyện A Lưới
23	Dự án xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	1.500	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	26.097	
1	Đường phía Tây phá Tam Giang - Cầu Hai(đoạn Phú Mỹ-Phú Đa)	26.097	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
III	Khu công nghiệp và khu kinh tế	137.822	

Cấp TT	Đánh giá	Đánh giá	Kế hoạch	Chức năng
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025		97.822	
1	Đường phía Đông đảm Lập An	20.322	Ban QL Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh TTH	
2	Đường trục chính Khu đô thị Chân Mây	70.000	Ban QL Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh TTH	
3	Đường phân luồng công nhân ra vào Khu công nghiệp Phú Bài, thị xã Hương Thủy	1.500	Ban QL Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh TTH	
4	Đường trục chính trong KCN Phong Điền vào Khu chức năng chế biến cá	6.000	Ban QL Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh TTH	
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	40.000		
1	Đường nối khu phi thuế quan với khu cảng Chân Mây	40.000	Ban QL Khu Kinh tế, công nghiệp tỉnh TTH	
IV	Thương mại	4.500		
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	4.500		
1	Nâng cấp chợ A Lưới	3.000	Ban QL DA DTXD khu vực huyện A Lưới	
2	Chợ Bớt Đò	1.500	Ban QLDA DTXD khu vực huyện A Lưới	
V	Du lịch	2.000		
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	2.000		
1	Dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hồ tự cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê Công mở rộng-giai đoạn 2, dự án thành phần tỉnh TTH	2.000	Ban QLDA DTXD Chương trình phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh)	
VI	Công nghệ thông tin	21.200		
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	21.200		
1	Nâng cấp hệ thống hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm tích hợp dữ liệu dùng chung của cơ quan Đảng	3.000	Văn phòng Tỉnh ủy	
*	Dự án Đô thị thông minh	18.200		
1	Dự án Phát triển dịch vụ đô thị thông minh tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2018-2020	13.200		
-	Nâng cấp hoàn thiện hạ tầng dùng chung phục vụ phát triển dịch vụ đô thị thông minh	5.000	Sở Thông tin và Truyền thông	
-	Triển khai hệ thống đảm bảo an toàn thông tin cho hạ tầng, dịch vụ đô thị thông minh	350	Sở Thông tin và Truyền thông	
-	Xây dựng Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh	2.500	Sở Thông tin và Truyền thông	
-	Xây dựng hệ sinh thái Giáo dục thông minh	1.850	Sở Giáo dục và Đào tạo	
-	Xây dựng hệ sinh thái Du lịch thông minh	1.000	Sở Du lịch	
-	Đầu tư hệ thống cảm biến phục vụ phát triển dịch vụ đô thị thông minh	2.500	Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Dự án Hoàn thiện Chính quyền điện tử tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2018-2020	5.000	Văn phòng UBND tỉnh	
-	Xây dựng hệ thống dữ liệu nông hạ tầng dùng chung tỉnh	2.000		
-	Nâng cấp Công dịch vụ công trực tuyến tỉnh TTH	3.000	Sở Thông tin và Truyền thông	
VII	Công trình công cộng tại các đô thị	129.050		
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	129.050		
1	Hàng tầng K/T Khu nhà biệt thự trục đường QL 1A-Lăng Tự Đức	7.400	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	
2	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐC1 thuộc Khu A đô thị mới An Vân Dương	7.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH	

Số thứ tự	Tên dự án	Kế hoạch	Cơ quan quản lý
3	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư TĐC2 - đô thị mới An Vân Dương	7.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
4	Hạ tầng kỹ thuật khu định cư Bầu Vá, giai đoạn 4	22.000	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
5	HT kỹ thuật khu tái định cư Hương Sơ, giai đoạn 4	32.000	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
6	Chỉnh trang một phần khu đất CTR4 thuộc khu A-Đô thị mới An Vân Dương	1.700	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
7	Hạ tầng kỹ thuật khu TD4 thuộc khu B- An Vân Dương.	3.800	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
8	Hạ tầng khu TĐ5 thuộc khu B - An Vân Dương (bao gồm tuyến đường 36m nối từ đường 100m Khu B vào Khu TĐ5)	6.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
9	Dự án HTKT khu TĐC Thủy Dương giai đoạn 3.	6.300	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
10	Kênh thoát nước nối từ hói Vạn Vạn ra sông Lợi Nông và HTKT khu đất xen ghép phục vụ tái định cư	2.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
11	Doanh trại Đại đội 594 Phòng không	6.500	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh TTH
12	Doanh trại Đại đội 17 Công binh	7.500	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh TTH
13	Dự án "Chương trình phát triển các đô thị loại II(các đô thị xanh)-tiêu dự án Thừa Thiên Huế	19.850	Ban QLDA DTXD Chương trình phát triển các đô thị loại II(các đô thị xanh)
B	Văn hóa, thông tin	694.000	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	4.000	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử cách mạng Địa đạo Khu ủy Trị Thiên Huế	1.800	Bao tàng Lịch sử tỉnh TTH
2	Bảo tồn, Tu bổ và tôn tạo di tích cầu ngói Thanh Toàn	2.200	Ban QLDA DTXD khu vực thị xã Hương Thủy
*	Trùng tu di tích Huế	1.350.000	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	690.000	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế
1	Dự án Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo hệ thống kinh thành Huế(hợp phần tu bổ, tôn tạo và DB, GPMB và tái định cư) - Hợp phần tu bổ, tôn tạo di tích(hạng mục: Nạo vét chỉnh trang hồ thành hào) - Hợp phần Bồi thường, giải phóng mặt bằng	660.000 15.000 645.000	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Huế
2	Phục hồi Điện Kiên Trung-Từ Cẩm Thành	5.000	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế
3	Tu bổ và phát huy giá trị tổng thể di tích lăng vua Gia Long(phần còn lại)	25.000	Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế
D	Thể dục, thể thao	2.900	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	2.900	
1	Sửa sửa, nâng cấp sân vận động Huế	2.200	Đoàn bóng đá Huế
2	Xây dựng các hạng mục phụ trợ Trung tâm văn hóa thanh thiếu niên huyện Nam Đông	700	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Nam Đông
E	Bảo vệ môi trường	33.000	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	33.000	

Số TT	Nội dung	Kế hoạch	Đơn vị
1	Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh	9.500	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
2	Nghĩa trang nhân dân xã Phú Điền	5.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Vang
3	Nghĩa trang nhân dân phía Nam mới, xã thủy Phú	4.500	Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị TTH
4	Hạ tầng mở rộng nghĩa trang nhân dân Trường Đông, thị trấn Lăng Cốc(giai đoạn 1)	7.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
5	Dự án cải tạo bãi chôn lấp số 2 Thủy Phương	7.000	Công ty CP Môi trường và Công trình đô thị TTH
F	Y tế, dân số và gia đình	14.031	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	14.031	
1	Cải thiện dịch vụ y tế tỉnh Thừa Thiên Huế	1.500	
2	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh TTH	12.531	Sở Y tế
G	Xã hội	800	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	800	
1	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	800	Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế
H	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	80.000	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	55.000	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ giai đoạn 2	3.000	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
2	DA giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2(huyện Phú Vang, Phú Lộc, Quảng Điền, Phong Điền và TX Hương Trà)	900	Sở Giáo dục và Đào tạo
3	Trường THPT Hương Vinh (giai đoạn 2)	2.500	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
4	Trường THPT Tô Hữu(giai đoạn 2)	2.500	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
5	Cải tạo, nâng cấp di tích Địa điểm trường Quốc Học Huế	3.500	Trường THPT Chuyên Quốc học Huế
6	Trường THPT Bình Điền(giai đoạn 2)	7.500	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
7	Trường THCS Nguyễn Đình Anh	3.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Quảng Điền
8	Trường THCS Lê Xuân	3.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Quảng Điền
9	Trường TH Phú Dương	1.100	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Vang
10	Trường MN Bắc Sơn	4.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện A Lưới
11	Trường TH Nước Ngọt 2	3.200	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
12	Trường THCS Lộc Thủy	3.900	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
13	Trường TH Sư Lộ Đông	1.100	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
14	Trường TH Đại Thành	700	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
3	Trường THCS Vinh Thanh	1.100	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Vang
15	Trường THPT A Lưới giai đoạn 2	7.000	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
17	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ(giai đoạn 1)	7.000	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	25.000	
1	Trường THCS Hương Lâm	3.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện A Lưới
2	Trường THCS Nguyễn Hoàng	4.000	Ban QLDA DTXD khu vực thành phố Huế
3	Nhà thi đấu đa năng Trường THPT Tam Giang	5.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phong Điền
4	Trường THPT Hai Bà Trưng	6.000	Ban QLDA DTXD công trình dân dụng và CN tỉnh TTH

STT	Tên dự án	Kế hoạch	Cơ quan quản lý
5	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	7.000	Ban chỉ đạo Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới
1	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội	15.700	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	10.200	
1	Nâng cấp Trụ sở UBND-xã Thượng Nhật	2.700	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Nam Đông
2	Trụ sở UBND và UBND xã Lộc Điền	2.500	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
3	Nhà khách Tỉnh ủy	5.000	Văn phòng Tỉnh ủy
b	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025	5.500	
1	Trụ sở Huyện ủy Phú Lộc	5.500	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Phú Lộc
J	Quốc phòng	38.520	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	38.520	
1	Đã dò tìm và xử lý bom, mìn, vật nổ giai đoạn 2 ở khu vực 2 huyện miền núi A Lưới, Nam Đông và các xã vùng chiến khu cũ tỉnh Thừa Thiên Huế	17.220	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh TTH
2	Hội trường kết hợp giảng đường Trường quân sự tỉnh	850	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh TTH
3	Công trình phòng thủ CH6-02	7.000	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh TTH
4	Nâng cấp, cải tạo Sở chỉ huy tiền phương Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	2.900	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh TTH
5	Đường từ xã Hồng Trung đến mốc 646, A Lưới	10.000	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh
6	Cải tạo, nâng cấp doanh trại đồn Biên phòng Vinh Hiền	550	Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh
K	An ninh và trật tự an toàn xã hội	6.000	
a	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2021-2025	6.000	
1	Trụ sở Phòng cảnh sát giao thông Đường bộ -Đường sắt TTH	3.000	Công an tỉnh Thừa Thiên Huế
2	Nhà làm việc, hội trường Công an huyện P.Vang	3.000	Công an tỉnh Thừa Thiên Huế
L	Các dự án chưa đủ điều kiện giao kế hoạch	227.500	
*	Chuẩn bị đầu tư	2.000	
*	Các dự án đã quyết toán	9.700	
*	Hoàn ứng trước ngân sách	181.089	
a	Vốn NS địa phương	23.260	
1	Đường mặt cắt 36m và đường mặt cắt 19,5 của Khu phức hợp Thủy Văn giai đoạn 1, khu B Đô thị mới An Vân Dương theo hình thức hợp đồng BT	226	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
2	Văn phòng làm việc một số cơ quan đơn vị thuộc tỉnh Thừa Thiên Huế(tên cũ là: Khu đô thị hành chính tỉnh Thừa Thiên Huế (giai đoạn 1)	2.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
3	Đường phía Tây phả Tam Giang-Cầu Hai (đoạn Phú Mỹ-Phú Đa)	500	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
4	Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển do Quý khí hậu xanh viện trợ không hoàn lại thông qua Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc	2.124	Ban QLDA Tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển do Quý khí hậu xanh viện trợ không hoàn lại thông qua Chương trình Phát triển Liên hiệp quốc
5	Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống tin quản lý thiên tai toàn diện do Chính phủ Nhật Bản tài trợ	543	Ban QLDA Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống tin quản lý thiên tai toàn diện do Chính phủ Nhật Bản tài trợ

Số TT	Nội dung	Kế hoạch	Đơn vị
6	HT Kỹ thuật khu tái định cư TĐC2 - đô thị mới An Văn Dương	5.000	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
7	Chợ Bớt Đỏ	4.000	Ban QLDA DTXD khu vực huyện A Lưới
8	Hạ tầng khu TĐ5 thuộc khu B - An Văn Dương (bao gồm tuyến đường 36m nối từ	8.500	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
9	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Thừa Thiên Huế	367	Ban QL khu vực PT đô thị tỉnh TTH
b	Vốn NS Trung ương	157.829	
1	ĐA định cư và cải thiện cuộc sống dân vùng đô thành phố Huế(phần xây dựng cơ sở hạ tầng)	97.996	Ban QLDA DTXD khu vực thành phố Huế
2	Nâng cấp liên hồ vùng cát Giáng - Nãi - Ba Làng - Lương Mai - Lung, huyện Phong Điền	12.000	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
3	Nâng cấp liên hồ vùng cát Đập Bao - Đồng Bào - Thủy Lập - Nam Gian huyện Quảng Điền	12.000	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
4	Nâng cấp Hồ Chứa Hoà Mỹ	5.000	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
5	Nâng cấp Hồ Truồi	6.000	Ban QLDA DTXD công trình NN và PTNT tỉnh TTH
6	Đường cứu hộ cứu nạn phía Tây phá Tam Giang - Cầu Hai (giai đoạn I)	500	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
7	Đường cứu hộ cứu nạn thị trấn Phong Điền - Diên Lộc	1.000	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
8	Đường cứu hộ cứu nạn Hương Quảng	1.500	Ban QLDA DTXD khu vực huyện Quảng Điền
9	Đường cứu hộ cứu nạn Thủy Phù - Vinh Thanh	21.833	Ban QLDA DTXD công trình giao thông tỉnh TTH
XVIII	Quy hoạch	8.000	UBND thành phố Huế
1	Dự án lập quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	5.000	Sở Kế hoạch và Đầu tư
2	Phân khai sau	3.000	
XIX	Nguồn vốn phân cấp cho UBND thị xã Hương trà, Hương Thủy và UBND thành phố Huế	103.000	
1	UBND thị xã Hương Trà	14.000	UBND thị xã Hương Trà
2	UBND thị xã Hương Thủy	14.000	UBND thị xã Hương Thủy
3	UBND thành phố Huế	75.000	UBND thành phố Huế

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2019**

Đơn vị: Tr. đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Chi thường xuyên (theo từng lĩnh vực)												
		Tổng số	Gồm											
			Quản lý hành chính	Chi an ninh, trật tự an toàn xã hội	Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp PTTT	Sự nghiệp thể dục thể thao	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi đảm bảo xã hội	Sự nghiệp khác
Tổng cộng		2.193.877	400.920	49.564	655.939	39.433	621.068	81.222	14.423	28.866	7.916	226.752	53.318	11.812
Trong đó:														
1	Văn phòng UBND tỉnh	38.905	29.160									9.745		
2	Văn phòng HĐND tỉnh	21.357	21.057									300		
3	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.000	2.000											
4	Sở Tài chính	13.982	13.982											
5	Sở Giáo dục Đào tạo	547.448	8.927			538.521						2.590		400
6	Sở Văn hóa Thể thao	148.166	8.725			58501		49.084		28.866		11.539		
7	Sở Du lịch	15.867	3.978			350		982						
8	Nhà xuất bản Thuận Hóa	982												
9	Sở Y tế	249.848	10.080			200		239.568						
10	Ban Bảo vệ sức khỏe cán bộ	3.238				3.238								
11	Sở Lao động Thương binh Xã hội	65.092	7.574			2.200						2.000	53.318	
12	Sở Khoa học và Công nghệ	20.311	5.291				15.020							
13	Sở Tư pháp	13.279	5.973			5.458						1.848		
14	Thanh tra tỉnh	10.808	10.808									2.979		
15	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13.835	10.456			400						400		8.410
16	Sở Nội vụ	29.601	18.937			900		954				8.054		
17	Sở Công thương	14.971	6.917											
18	Sở Xây dựng	10.151	10.151											
19	Sở Giao thông vận tải	23.749	8.599									15.150		
20	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	160.129	65.808			1.078						93.243		
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	32.983	9.805								5.416	17.762		
22	Sở Ngoại vụ	6.949	6.502									447		
23	Sở Thông tin và Truyền thông	27.103	4.935			2.850						19.318		

24	Ban Dân tộc	4.465	4.365						100	
25	Văn phòng Tỉnh ủy	101.821	73.780							2.642
26	Đảng ủy/Khối các cơ quan tỉnh	0	0							
27	Đảng ủy/Khối doanh nghiệp	0	0							
28	Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh	6.620	6.152	468						
29	Ban chấp hành Đoàn khối các cơ quan tỉnh	0	0							
30	Ban chấp hành Đoàn khối doanh nghiệp	0	0							
31	Hội nông dân	6.925	5.275	150						1.500
32	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	9.989	9.989							
33	Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh	5.111	4.991	120						
34	Hội cựu chiến binh	2.159	2.159							
35	Hội nhà báo	741	741							
36	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật	2.802	2.802							
37	Hội chữ thập đỏ	3.585	3.135				450			
38	Hội đồng y	632	632							
39	Hội người mù	2.035	738	1.297						
40	Liên minh hợp tác xã	3.276	2.626	650						300
41	Đài phát thanh truyền hình	14.723	420					14.423		
42	Ban đại diện Hội người cao tuổi	420	420							
43	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	2.938	0				2.938			
44	Tạp chí Sông Hương	2.450							2.450	
45	Trung tâm dạy nghề và Đào tạo việc làm cho người tàn tật	1.461		1.461						
46	Hội bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi	481	481							
47	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	121	121							
48	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	973	973							
49	Hội Luật gia tỉnh	520	520							
50	Tạp chí Huế xưa và nay	528							528	
51	Hội người tù yêu nước	275	275							
52	Hội Khuyến học	361	361							
53	Câu lạc bộ Phú Xuân	174	174							
54	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn tỉnh	1.827								1.827
55	Ban quản lý Khu kinh tế, công nghiệp	26.541	6.041							2.500
56	Văn phòng Điều phối Chương trình Nông thôn mới	475	475							

57	Văn phòng Ban an toàn giao thông	1.480	1.480						
58	Ban Biên giới	702							
59	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	569	569						
60	Trung tâm Festival Huế	3.387							
61	Trường cao đẳng y tế	2.000		2.000					
62	Trường cao đẳng nghệ thuật Huế	6.415		6.415					400
63	Trường cao đẳng sư phạm	22.692		22.292					8.000
64	Ban Quản lý Khu vực phát triển đô thị	8.000							450
65	Trường Chính trị Nguyễn Chí Thanh	8.728		8.278					
66	Hội người khuyết tật	635	635						
67	Hội cựu thanh niên xung phong	161	161						
68	Hội Khoa học lịch sử	484	484						
69	Hội bảo vệ quyền trẻ em	100	100						
70	Liên đoàn lao động tỉnh	500							500
71	Cục thi hành án dân sự tỉnh	100							100
72	Viện kiểm sát nhân dân	200							200
73	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ	0							
74	Chi sự nghiệp phát triển nông thôn mới	5.000							5.000
75	Kinh phí triển khai ISO theo kế hoạch của UBND tỉnh	600	600						
76	Đào tạo thực sĩ, tiền sỹ theo chính sách của Tỉnh	500		500					
77	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo, cần nghề và trẻ em dưới 6 tuổi	321.952							
78	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	17.000		17.000					
79	Phân giám chi lương do đã kết cấu trong giá dịch vụ để thực hiện các nhiệm vụ theo hướng dẫn của Bộ Tài chính	55.860							
80	Kinh phí thực hiện đề án Phát triển dịch vụ đô thị thông minh; các đề án của tỉnh	0							
81	Chỉ quy hoạch	2.000							2.000
82	Chi đảm bảo an toàn giao thông	49.564	49.564						
83	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	0							
84	Viện nghiên cứu và phát triển tỉnh	6.065							
	Kinh phí đặt hàng CNTT	4.000		1.590		4.475			4.000

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHẦN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Nội dung	Tổng cộng	Phong Điền	Quảng Điền	Hương Trà	Hương Thủy	Phước Yang	Phước Lộc	Nam Đông	A Lưới	TP Huế	Ghi chú
	Tổng (A+B+C)	2.065.490	146.250	76.400	209.300	289.650	173.250	142.690	18.225	22.825	986.900	
A	Các khoản thu do UBND huyện thu	1.516.990	108.250	76.400	155.500	187.650	168.250	115.190	17.225	21.325	667.200	
1	Thu ngoài quốc doanh	488.500	40.000	20.000	43.000	50.000	32.000	42.000	10.000	11.500	240.000	NS huyện 100%
	<i>Trong đó: Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, hợp doanh</i>	270.900	21.500	8.500	32.000	25.800	11.500	33.000	6.600	5.500	126.500	Phân chia: 1. P. Điền, H. Trà, H. Thủy, P. Yang, P. Lộc: NS huyện 70%, NS tỉnh 30%. 2. Q. Điền, N. Đông, A. Lưới: NS huyện 100%. 3. TP Huế: NS thành phố 60%, NS tỉnh 40%
2	Thuế thu nhập cá nhân	108.000	7.000	3.000	7.000	13.000	11.000	5.000	1.000	1.000	60.000	NS huyện 100%
3	Thu tiền sử dụng đất	450.000	40.000	40.000	60.000	85.000	80.000	40.000	2.500	2.500	100.000	NS huyện 100%
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	13.190	50	50	300	950	250	90			11.500	NS huyện 100%
5	Tiền thuê đất	105.000	3.300	350	15.000	7.200	6.000	5.000	25	125	68.000	Bao gồm ngân sách tỉnh, huyện hương
	<i>Trong đó: đất thuộc tình quan lý phân chia ngân sách tỉnh hương</i>	78.000	3.000		8.100	1.000	4.100	1.800			60.000	NS tỉnh 100%
6	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	3.400			2.200			400		400	400	NS tỉnh 100%
7	Lệ phí trước bạ	210.000	10.000	7.000	12.000	20.000	17.000	13.000	1.500	3.000	126.500	NS huyện 100%
8	Phi, lệ phí	48.500	3.000	2.500	8.000	5.500	3.500	4.500	700	800	20.000	Bao gồm ngân sách tỉnh, huyện hương
	<i>Trong đó: ngân sách tỉnh hương</i>	20.500	1.600	1.300	5.500	3.200	800	1.200	200	200	6.500	NS tỉnh 100%
9	Thu khác ngân sách	56.400	3.500	2.500	3.000	4.200	6.500	3.200	1.500	2.000	30.000	Bao gồm ngân sách tỉnh, huyện hương
	<i>Trong đó: ngân sách tỉnh hương</i>	21.400	700	300	2.500	2.300	1.000	1.200	400	1.000	12.000	NS tỉnh 100%
10	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	24.000	1.400	1.000	5.000	1.800	12.000	2.000			800	NS huyện 100%
11	Các khoản thu thuế tư đơn vị sự nghiệp huyện quản lý	10.000									10.000	NS huyện 100%
B	Các khoản Cục Thuế trực tiếp quản lý thu	543.500	38.000	-	53.800	102.000	5.000	27.500	1.000	1.500	314.700	

1	Các khoản thu ngoài quốc doanh do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	431.500	34.500	-	53.000	62.000	4.000	20.000	1.000	1.500	255.500	Phân chia ngân sách tỉnh, huyện
	Trong đó:											
a	Các doanh nghiệp hoạt động kinh doanh lĩnh vực Thủy Điện	64.500	7.000	-	40.000	15.000	-	-	1.000	1.500	-	NS tỉnh 100%
	Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trên địa bàn toàn tỉnh có số thu thực nộp NSNN bình quân trong hai năm liền tiếp (bình quân hai năm 2014 và 2015) lớn hơn 10 tỷ đồng	35.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	15.000	NS tỉnh 100%
b	Công ty TNHH, Công ty Cổ phần, hợp doanh (Trừ mục 1.a, 1.b nêu trên)	324.650	7.000	-	13.000	47.000	4.000	20.000	-	-	233.650	Phân chia: 1. P.Điện, H. Trà, H. Thủy, P. Vàng, P. Lộc: NS huyện 70%, NS tỉnh 30% 2. Q. Điện, N. Đông, A. Lưới: NS huyện 100% 3. TP. Huế: NS thành phố 60%, NS tỉnh 40%
c	Thuế thu nhập cá nhân	112.000	3.500	800	40.000	1.000	7.500	-	-	-	59.200	NS huyện 100%
2	Thu viện trợ, huy động đóng góp	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
C	Phân chia ngân sách	2.065.490	146.250	76.400	209.300	289.650	173.250	142.690	18.225	22.825	986.900	
D	Ngân sách tỉnh hương	431.300	40.850	1.600	71.800	43.340	10.550	20.500	1.600	3.100	237.960	
1	Ngân sách huyện hương	1.634.190	105.400	74.800	137.500	246.310	162.700	122.190	16.625	19.725	748.940	
2	Trong đó: Phân chia ngân sách huyện hương không bao gồm thu tiền sử dụng đất: Thu viện trợ, huy động đóng góp	1.179.190	65.400	34.800	77.500	161.310	82.700	82.190	14.125	17.225	643.940	

DỰ TOÁN CÂN ĐỐI THU, CHI NGÂN SÁCH NIỀM NĂM 2021 - KHỐI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ HUỆ

Đơn vị: Triệu đồng

Số	Nội dung	Tổng cộng	Phong Điền	Quang Điền	Hương Trà	Hương Thủy	Phù Vang	Phù Lộc	Nam Đông	Á Lưới	TP Huế	Ghi chú
I	PHẦN THU	5.430.300	571.870	403.639	594.791	530.171	654.882	568.894	261.491	452.884	1.391.678	
1	Thu NSNN trên địa bàn giao huyện thu	1.516.990	108.250	76.400	155.500	187.650	168.250	115.190	17.225	21.325	667.200	
	Trong đó:	855.950	56.500	34.800	67.600	88.410	78.900	60.690	14.125	17.225	437.700	
	- Phần ngân sách huyện, xã hưởng theo phân cấp	450.000	40.000	40.000	60.000	85.000	80.000	40.000	2.500	2.500	100.000	
	- Thu tiền sử dụng đất	405.950	16.500	0	7.600	3.410	0	20.690	11.625	14.725	337.700	
2	Thu bổ sung cân đối ngân sách huyện	3.364.810	425.620	327.239	385.491	240.521	481.632	426.204	243.266	430.059	404.778	
2.1	Bổ sung cân đối ngân sách	2.063.276	288.796	229.319	274.041	145.801	357.452	288.954	146.016	278.829	54.068	Bảng số bổ sung cân đối ngân sách năm 2017
	Trong đó:	1.301.534	136.824	97.920	111.450	94.720	124.180	137.250	97.250	151.230	350.710	Chi tiết tại Biểu 14
2.2	Bổ sung có mục tiêu (*)	543.500	38.000	-	53.800	102.000	5.000	27.500	1.000	1.500	314.700	
3	Thu NSNN trên địa bàn do Cục Thuế trực tiếp quản lý thu	323.240	8.900	-	9.900	72.900	3.800	21.500	-	-	206.240	
4	Thu huy động đóng góp, viện trợ	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	
II	PHẦN CHI	4.999.000	531.020	402.039	522.991	486.831	644.332	548.394	259.891	449.784	1.153.718	
	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, xã (**)											
	Trong đó:											Từ nguồn thu tiền sử dụng đất và vốn DTP/T phân cấp cho thị xã Hương Trà: 14 tỷ đồng; Hương Thủy: 14 tỷ đồng; Thành phố 75 tỷ đồng; bao gồm hoàn trả vốn vay ưu đãi cho ngân sách tỉnh 6,25 tỷ đồng; gồm: Hương Trà: 2,5 tỷ đồng; Phù Vang: 1,1 tỷ đồng; Phù Lộc: 1,51 tỷ đồng; Nam Đông: 240 triệu đồng; Á Lưới: 800 triệu đồng
1	Chi đầu tư phát triển	553.000	40.000	40.000	74.000	99.000	80.000	40.000	2.500	2.500	175.000	
2	Chi thường xuyên	4.366.300	483.120	355.839	441.291	381.031	554.532	499.694	253.691	440.684	956.418	
	Trong đó	2.302.800	267.500	192.000	234.600	196.000	325.500	279.000	129.900	240.000	438.300	
	- Chi giao đuc đào tạo và dạy nghề	216.100	11.300	7.200	13.100	14.600	12.000	9.900	5.300	5.700	137.000	
	- Chi sự nghiệp môi trường	74.700	7.900	6.200	7.700	6.800	9.800	8.700	3.700	6.600	17.300	
3	Dự phòng ngân sách	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	5.000	
4	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp, viện trợ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Ghi chú:

(*) - Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện để thực hiện các nhiệm vụ: chưa bao gồm số bổ sung thực hiện các chương trình MTQG, các chương trình mục tiêu và các nhiệm vụ khác ngoài các nội dung đã nêu trong Biểu 14

(**) - Đã bao gồm chi từ nguồn 50% tăng thu ngân sách huyện, xã (không gồm thu tiền sử dụng đất) dự toán năm 2021 so với năm 2017 dành để thực hiện cải cách tiền lương (nếu có)

- Dự toán chi sự nghiệp giao đuc đào tạo, môi trường đã bao gồm chi từ nguồn bổ sung cân đối, bổ sung mục tiêu

- Dự toán chi sự nghiệp giao đuc đào tạo không bao gồm chi từ nguồn thu sự nghiệp tại các cơ sở giáo dục công lập sau khi huy động nguồn cải cách tiền lương trong năm 2021

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU NĂM 2021 - KHỐI HUYỆN, XÃ

Đơn vị: Triệu đồng

Sr	Nội dung	Tổng cộng	Phòng Điện	Quang Điện	Hương Trà	Hương Thủy	Phú Yang	Phú Lộc	Nam Đông	A Lưới	TP Huế	Giải trình
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG CỘNG	1.301.534	137.124	98.420	111.650	95.520	124.980	133.450	98.050	151.430	350.910	
1	Các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất tiền lương thực hiện các chế độ chính sách	540.097	53.463	36.029	48.058	25.654	51.132	51.307	41.006	79.995	153.453	
2	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	100.000	12.700	9.660	13.740	14.160	10.300	14.750	3.410	5.330	15.950	
3	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đào tạo	249.450	29.740	23.650	20.960	22.130	33.330	28.900	20.350	30.090	40.500	
4	Hồ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực quan lý hành chính, sự nghiệp văn hóa, khoa học công nghệ, môi trường, an ninh quốc phòng	248.905	20.091	11.137	16.744	15.628	16.035	20.878	15.526	15.163	117.703	
5	Hồ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ sự nghiệp kinh tế và một số nhiệm vụ khác chưa có trong định mức còn thiếu	163.082	21.130	17.944	12.148	17.948	14.183	17.615	17.758	20.852	23.504	

